

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B 02 – CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03b – CTCK)	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 04 – CTCK)	13
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – CTCK)	14
Thông tin bổ sung	52

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 08 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất (lần thứ hai) số 109/GPĐC-UBCK được cấp ngày 6 tháng 12 năm 2021.

Hội đồng Thành viên

Ông Yim Yong Taick	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022)
Ông Song JongWook	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022)
Ông Kim Doo Yoon	Thành viên
Ông Go Byung Il	Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Choi Won-Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Song JongWook	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022 và miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Lee Jin Young	Thành viên (bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022 và miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Kim GwanHo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Woo YoungKi	Thành viên
Ông Jun HyunWoo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Các vấn đề khác

Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 là cho mục đích quản trị và không thuộc báo cáo tài chính theo luật định. Số liệu bằng USD được chuyển đổi từ số liệu bằng VND dùng cùng một tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 31 tháng 12 năm 2022, là phương pháp chuyển đổi không theo quy định của kế toán Việt Nam về việc trình bày thông tin tài chính theo đồng tiền khác với đồng tiền kế toán. Chúng tôi không tiến hành bất kỳ thủ tục kiểm toán nào đối với các thông tin bổ sung này và do vậy không đưa ra bất kỳ ý kiến nào về các thông tin bổ sung này.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3292
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2019-006-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		897.160.435.803	914.628.393.848
110	Tài sản tài chính		896.431.176.836	698.432.017.613
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	18.385.400.453	40.304.939.610
111.1	Tiền		8.385.400.453	304.939.610
111.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	40.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	114.357.790.062	153.034.800
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	747.248.530.876	648.865.123.865
117	Các khoản phải thu	3.3	13.335.172.345	8.499.289.588
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		13.335.172.345	8.499.289.588
118	Trả trước cho người bán		3.103.325.100	609.629.750
122	Các khoản phải thu khác		958.000	-
130	Tài sản ngắn hạn khác		729.258.967	216.196.376.235
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		729.258.967	526.866.546
138	Giao dịch mua bán lại trái phiếu	3.4	-	215.669.509.689
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		97.962.866.771	118.189.175.518
210	Tài sản tài chính dài hạn		63.210.559.095	110.081.667.363
212	Các khoản đầu tư		63.210.559.095	110.081.667.363
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(c)	63.210.559.095	110.081.667.363
220	Tài sản cố định		5.777.025.220	3.744.627.151
221	Tài sản cố định hữu hình	3.5(a)	3.721.413.928	3.071.556.708
222	Nguyên giá		7.690.073.720	6.174.044.580
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.968.659.792)	(3.102.487.872)
227	Tài sản cố định vô hình	3.5(b)	2.055.611.292	673.070.443
228	Nguyên giá		5.758.786.383	3.976.786.383
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.703.175.091)	(3.303.715.940)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.6	25.572.833.100	913.200.000
250	Tài sản dài hạn khác		3.402.449.356	3.449.681.004
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.315.549.200	1.090.799.200
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7	1.499.476.062	1.771.489.191
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	587.424.094	587.392.613
270	TỔNG TÀI SẢN		995.123.302.574	1.032.817.569.366

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.398.603.809	66.987.136.839
310	Nợ phải trả ngắn hạn		2.046.993.723	66.638.410.909
311	Vay ngắn hạn	3.9	-	64.999.273.865
312	Vay ngắn hạn		-	64.999.273.865
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.10	1.395.073.972	519.195.645
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		261.179.082	884.300.104
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		390.740.669	235.641.295
340	Nợ phải trả dài hạn		351.610.086	348.725.930
354	Dự phòng phải trả dài hạn		322.305.070	322.305.070
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		29.305.016	26.420.860
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		992.724.698.765	965.830.432.527
410	Vốn chủ sở hữu		992.724.698.765	965.830.432.527
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.11	900.000.000.000	900.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		900.000.000.000	900.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	3.310.605.967
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	3.310.605.967
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.12	86.103.486.831	59.209.220.593
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		82.105.283.885	59.110.468.153
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		3.998.202.946	98.752.440
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		995.123.302.574	1.032.817.569.366

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		42.290.000	37.670.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.790.000	1.790.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		220.741.400.000	319.285.800.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		482.468.540.000	412.410.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		468.540.000	412.410.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		482.000.000.000	-
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		87.000.000	87.000.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		87.000.000	87.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng		374.746.846	331.631.835
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.084.253	1.685.167
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		372.662.593	329.946.668
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước		351.368.750	328.276.921
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài		21.293.843	1.669.747
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		374.746.846	331.631.835
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		353.453.003	329.962.088
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		21.293.843	1.669.747



Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		19.254.989.283	11.686.909
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1(a)	11.423.715.644	-
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	4.161.136.219	10.226.270
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.3	3.670.137.420	1.460.639
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	4.3	43.049.608.234	47.071.981.161
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		161.032	1.101.850
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.4	7.773.000.000	-
08	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.5	2.554.180.000	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		102.656	-
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		-	454.545.455
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		72.632.041.205	47.539.315.375
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(354.777.914)	(31.254.600)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1(b)	(95.976.357)	-
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(258.801.557)	(31.254.600)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	4.6	(6.346.875.687)	(10.205.180.636)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(820.417.693)	(814.715.458)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.7	(2.808.940.000)	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(34.093.823)	(457.479)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(10.365.105.117)	(11.051.608.173)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		61.241.705	54.225.166
44	Doanh thu khác về đầu tư	4.8	6.861.032.265	2.038.704.355
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		6.922.273.970	2.092.929.521
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	Chi phí lãi vay		(2.171.063.716)	(453.943.092)
55	Chi phí tài chính khác		(81.027.383)	(60.875.882)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(2.252.091.099)	(514.818.974)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.9	(33.276.434.643)	(32.951.101.778)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		33.660.684.316	5.114.715.971

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		-	181.818.182
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		-	181.818.182
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		33.660.684.316	5.296.534.153
91	Lợi nhuận đã thực hiện		29.758.349.654	5.326.289.233
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		3.902.334.662	(29.755.080)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(6.766.418.078)	(545.648.420)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.10	(6.763.533.922)	(550.213.236)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.884.156)	4.564.816
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		26.894.266.238	4.750.885.733



Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		33.660.684.316	5.296.534.153
02	Điều chỉnh cho các khoản:		3.436.694.787	1.124.831.172
03	Khấu hao tài sản cố định		1.265.631.071	852.706.262
06	Chi phí lãi vay		2.171.063.716	453.943.092
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(181.818.182)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		258.801.557	31.254.600
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		258.801.557	31.254.600
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(4.161.136.219)	(10.226.270)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(4.161.136.219)	(10.226.270)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		40.714.557.607	(30.723.678.099)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(110.302.420.600)	(40.000)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(51.512.298.743)	178.123.208.772
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		215.669.509.689	(215.669.509.689)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(4.835.882.757)	5.698.468.203
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		152.801.750	(461.346.277)
40	Tăng các tài sản khác		(31.481)	(2.540)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(584.285.811)	442.298.205
42	Giảm chi phí trả trước		69.620.708	1.692.240.573
43	Thuế TNDN đã nộp		(6.439.417.386)	-
44	Lãi vay đã trả		(2.209.898.927)	(453.943.092)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		551.761.791	(63.476.189)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		155.099.374	(31.576.065)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.909.602.048	(24.281.284.444)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(30.829.867.340)	(1.299.554.150)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	181.818.182
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.829.867.340)	(1.117.735.968)

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc		341.411.819.578	112.671.755.293
73.2	Tiền vay khác		341.411.819.578	112.671.755.293
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(406.411.093.443)	(47.672.481.428)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(406.411.093.443)	(47.672.481.428)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.999.273.865)	64.999.273.865
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(21.919.539.157)	39.600.253.453
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		40.304.939.610	704.686.157
101.1	Tiền	3.1	304.939.610	704.686.157
101.2	Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		18.385.400.453	40.304.939.610
103.1	Tiền	3.1	8.385.400.453	304.939.610
103.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	40.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	18.488.366	106.244.737
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(27.533.030)	(208.817.312)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	25.174.918	(253.086.819)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(102.596)	-
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	27.087.353	24.962.498
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	43.115.011	(330.696.896)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	331.631.835	662.328.731
31	Tiền gửi ngân hàng	331.631.835	662.328.731
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn</i>	1.685.167	1.681.799
34	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	329.946.668	660.646.932
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	374.746.846	331.631.835
41	Tiền gửi ngân hàng	374.746.846	331.631.835
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn</i>	2.084.253	1.685.167
44	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	372.662.593	329.946.668

Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán

Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một công ty được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.11.

Trụ sở chính

Tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Chủ sở hữu thông qua và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 38 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29 nhân viên).

Quy mô vốn

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 8 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty đã được tăng thêm 600.000.000.000 Đồng Việt Nam theo Quyết Định số 010920/QĐ ngày 8 tháng 9 năm 2020 từ The Kwangju Bank Ltd. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 Đồng Việt Nam.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và Chủ sở hữu của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2), giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2) và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9).

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được lựa chọn phân loại là FVTPL nếu việc lựa chọn phân loại vào tài sản tài chính FVTPL sẽ đạt được việc trình bày hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc cộng lãi dự thu.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được; và
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính AFS.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

(ii) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa bình quân tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày tính toán.

(iii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (01) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iv) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(vi) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vii) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán/tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán giảm nợ phải trả.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các sổ dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ. Công ty không còn phải lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ sở hữu, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(c) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	30.000.000	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng	8.355.400.453	274.939.610
	<u>8.385.400.453</u>	<u>304.939.610</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng	10.000.000.000	40.000.000.000
	<u>18.385.400.453</u>	<u>40.304.939.610</u>

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	42.739.000	180.271.620	27.861.500	153.034.800
Cổ phiếu niêm yết	32.652.700	177.053.420	17.930.900	149.063.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.086.300	3.218.200	9.930.600	3.971.000
Trái phiếu	110.287.543.100	114.177.518.442	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	110.287.543.100	114.177.518.442	-	-
	<u>110.330.282.100</u>	<u>114.357.790.062</u>	<u>27.861.500</u>	<u>153.034.800</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	32.652.700	145.912.580	(1.511.860)	177.053.420
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.086.300	612.500	(7.480.600)	3.218.200
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	110.287.543.100	4.137.808.219	(247.832.877)	114.177.518.442
	<u>110.330.282.100</u>	<u>4.284.333.299</u>	<u>(256.825.337)</u>	<u>114.357.790.062</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	17.930.900	131.671.000	(538.100)	149.063.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.930.600	433.300	(6.392.900)	3.971.000
	<u>27.861.500</u>	<u>132.104.300</u>	<u>(6.931.000)</u>	<u>153.034.800</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	224.500.000.000	553.400.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	474.853.775.802	95.465.123.865
Trái phiếu doanh nghiệp		
Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp	47.894.755.074	-
	747.248.530.876	648.865.123.865

(c) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Trái phiếu doanh nghiệp		
Trái phiếu niêm yết của doanh nghiệp	15.431.400.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp	47.779.159.095	110.081.667.363
	63.210.559.095	110.081.667.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư				
Dự thu tiền lãi trái phiếu	2.707.364.128	-	353.531.507	-
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	6.114.246.575	-	88.315.068	-
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.513.561.642	-	8.057.443.013	-
	<u>13.335.172.345</u>	<u>-</u>	<u>8.499.289.588</u>	<u>-</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – CTCK

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4 Giao dịch mua bán trái phiếu

	Tại ngày 01/01/2022	Mua trong năm VND	Bán lại trong năm VND	Doanh thu đã phân bổ trong năm VND	Lãi đã nhận trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND	Mệnh giá tài sản tại ngày 31/12/2022 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	215.669.509.689	76.713.700.000	(291.140.525.069)	6.861.032.265	(8.103.716.885)	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.920.344.580	1.253.700.000	6.174.044.580
Mua trong năm	1.516.029.140	-	1.516.029.140
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.436.373.720	1.253.700.000	7.690.073.720
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(2.829.111.622)	(273.376.250)	(3.102.487.872)
Khấu hao trong năm	(657.221.920)	(208.950.000)	(866.171.920)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(3.486.333.542)	(482.326.250)	(3.968.659.792)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.091.232.958	980.323.750	3.071.556.708
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.950.040.178	771.373.750	3.721.413.928

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.185.123.630 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.185.123.630 Đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

3.976.786.383

Mua mới trong năm

1.782.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.758.786.383

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

(3.303.715.940)

Khấu hao trong năm

(399.459.151)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(3.703.175.091)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

673.070.443

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

2.055.611.292

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.000.968.383 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.000.968.383 Đồng).

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

**31/12/2022
VND**

**31/12/2021
VND**

Phần mềm giao dịch chứng khoán

25.572.833.100

913.200.000

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

**31/12/2022
VND**

**31/12/2021
VND**

Chi phí sửa chữa văn phòng

542.379.215

1.262.968.727

Chi phí thiết bị văn phòng

236.717.350

497.564.466

Chi phí dịch vụ dữ liệu

476.318.204

-

Chi phí bản quyền

135.812.446

-

Chi phí Internet

108.248.847

10.955.998

1.499.476.062

1.771.489.191

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	292.903.205	292.871.724
Tiền lãi nhận được	174.520.889	174.520.889
	<u>587.424.094</u>	<u>587.392.613</u>

3.9 Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Giải ngân trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn	64.999.273.865	341.411.819.578	(406.411.093.443)	-

3.10 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân	222.672.262	4.416.298.564	(3.869.158.861)	769.811.965
Thuế giá trị gia tăng	-	4.622.088	-	4.622.088
Thuế TNDN – hiện hành	296.523.383	6.763.533.922	(6.439.417.386)	620.639.919
Các khoản khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>519.195.645</u>	<u>11.187.454.574</u>	<u>(10.311.576.247)</u>	<u>1.395.073.972</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		31/12/2022
	VND	%	Vốn đã góp VND
The Kwangju Bank, Ltd.	900.000.000.000	100%	900.000.000.000

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK ngày 25 tháng 8 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty đã được tăng thêm 600.000.000.000 Đồng Việt Nam theo Quyết Định số 010920/QĐ ngày 8 tháng 9 năm 2020 từ The Kwangju Bank Ltd. Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 10 năm 2020 chấp thuận các thay đổi về địa điểm trụ sở chính và vốn điều lệ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

3.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	82.105.283.885	59.110.468.153
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.998.202.946	98.752.440
	86.103.486.831	59.209.220.593

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Tại ngày	Thu nhập	Tại ngày
	01/01/2022	trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	59.110.468.153	22.994.815.732	82.105.283.885
Lợi nhuận chưa thực hiện	98.752.440	3.899.450.506	3.998.202.946
	59.209.220.593	26.894.266.238	86.103.486.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	11.423.715.644	-
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	15.014.200	-
- Trái phiếu niêm yết	249.975.828	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	6.331.582.241	-
- Chứng chỉ tiền gửi	4.827.083.375	-
- Tài sản tài chính khác	60.000	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(95.976.357)	-
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	(32.400)	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	(95.744.957)	-
- Tài sản tài chính khác	(199.000)	-
Lãi ròng	11.327.739.287	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	417	19.636.300	(4.622.100)	15.014.200	-
Trái phiếu niêm yết	100.027	37.763.911.700	(37.513.935.872)	249.975.828	-
Trái phiếu chưa niêm yết	551.678	279.310.791.791	(272.979.209.550)	6.331.582.241	-
Chứng chỉ tiền gửi	18	594.025.230.981	(589.198.147.606)	4.827.083.375	-
Tài sản tài chính khác	100	2.111.000	(2.051.000)	60.000	-
	652.240	911.121.681.772	(899.697.966.128)	11.423.715.644	-

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm nay VND	Lỗ bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	3	54.000	(86.400)	(32.400)	-
Trái phiếu không niêm yết	10.090	12.257.086.216	(12.352.831.173)	(95.744.957)	-
Tài sản tài chính khác	300	2.875.000	(3.074.000)	(199.000)	-
	10.393	12.260.015.216	(12.355.991.573)	(95.976.357)	-

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với tất cả các loại tài sản tài chính FVTPL.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.161.136.219	10.226.270
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(258.801.557)	(31.254.600)
Chênh lệch ròng	3.902.334.662	(21.028.330)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	32.652.700	177.053.420	144.400.720	131.132.900	13.267.820
Cổ phiếu không niêm yết	10.086.300	3.218.200	(6.868.100)	(5.959.600)	(908.500)
Trái phiếu không niêm yết	110.287.543.100	114.177.518.442	3.889.975.342	-	3.889.975.342
	110.330.282.100	114.357.790.062	4.027.507.962	125.173.300	3.902.334.662



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.670.137.420	1.460.639
Từ tài sản tài chính HTM là trái phiếu	14.266.747.689	3.897.928.993
Từ tài sản tài chính HTM là tiền gửi ngân hàng	21.508.203.012	42.987.928.880
Từ tài sản tài chính HTM là chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	7.274.657.533	186.123.288
	<u>46.719.745.654</u>	<u>47.073.441.800</u>

4.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	<u>7.773.000.000</u>	<u>-</u>

4.5 Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dịch vụ môi giới đầu tư trái phiếu	1.618.180.000	-
Dịch vụ tư vấn thủ tục phát hành trái phiếu	936.000.000	-
	<u>2.554.180.000</u>	<u>-</u>

4.6 Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	3.791.306.350	6.468.895.684
Chi phí thuê văn phòng	1.508.685.576	1.863.933.927
Chi phí mua ngoài	697.930.174	1.243.688.180
Chi phí khác	348.953.587	628.662.845
	<u>6.346.875.687</u>	<u>10.205.180.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.7 Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nghiệp vụ đại lý phát hành	(2.808.940.000)	-

4.8 Doanh thu khác về đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu từ nghiệp vụ mua bán lại	6.861.032.265	2.038.704.355

4.9 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	20.237.662.325	17.783.425.026
Chi phí thuê văn phòng	5.126.544.216	4.827.439.259
Chi phí mua ngoài	3.338.519.287	7.462.025.652
Chi phí khác	4.573.708.815	2.878.211.841
	<u>33.276.434.643</u>	<u>32.951.101.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.10 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.660.684.316	5.296.534.153
Lợi nhuận kế toán trước thuế được điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập không chịu thuế <i>Cổ tức được chia</i>	(2.304.542) (2.304.542)	(1.460.639) (1.460.639)
- Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	568.186.000
<i>Trích lập bổ sung dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	-	284.540.000
<i>Dự phòng chi phí thanh toán sau 31 tháng 3</i>	-	283.646.000
- Dự phòng thừa của năm trước	(283.646.000)	(539.740.000)
<i>Dự phòng thừa của năm trước</i>	(283.646.000)	(330.000.000)
<i>Chi trả dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	-	(209.740.000)
- Chi phí không được trừ	457.356.613	225.682.432
- Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(2.820.959.847)
- Chênh lệch tạm thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(14.420.780)	22.824.080
<i>Chênh lệch tăng / giảm đánh giá lại FVTPL</i>	(14.420.780)	22.824.080
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	33.817.669.607	2.751.066.179
Chi phí thuế TNDN tính ở thuế suất 20% (*)	6.763.533.922	550.213.236
Thuế TNDN - hoãn lại tính ở thuế suất 20%	2.884.156	(4.564.816)
	6.766.418.078	545.648.420

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

5 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
The Kwangju Bank, Ltd.	Công ty mẹ
Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt

Trong năm, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.000.406.105	11.195.470.941

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được đối thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức kinh tế và có phương án phát hành được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được thẩm định, phê duyệt phù hợp với chính sách đầu tư và chính sách quản trị rủi ro của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận Tự doanh, bộ phận Quản trị rủi ro. Các hoạt động này được báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc và các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của Công ty. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	8.355.400.453	274.939.610
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	10.000.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu FVPTL (Thuyết minh 3.2(a))	114.177.518.442	-
Các khoản đầu tư HTM là tiền gửi (Thuyết minh 3.2(b))	224.500.000.000	553.400.000.000
Các khoản đầu tư HTM là chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 3.2(b))	474.853.775.802	95.465.123.865
Các khoản đầu tư HTM là trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh 3.2(b))	47.894.755.074	-
Các khoản đầu tư HTM dài hạn (Thuyết minh 3.2(c))	63.210.559.095	110.081.667.363
Các khoản phải thu	13.335.172.345	8.499.289.588
Giao dịch mua bán lại trái phiếu (Thuyết minh 3.4)	-	215.669.509.689
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.315.549.200	1.090.799.200
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	587.424.094	587.392.613
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	958.230.154.505	1.025.068.721.928

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu của Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ tài sản tài chính FVTPL là cổ phiếu nên rủi ro về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không thực hiện giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác ngoài Đồng Việt Nam, đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới một năm:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	-	64.999.273.865
Chi phí phải trả ngắn hạn	261.179.082	884.300.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	390.740.669	235.641.295
	<u>651.919.751</u>	<u>66.119.215.264</u>

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 590,94% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 550,3%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
7 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dưới 1 năm	6.405.734.720	4.693.121.664
Từ 1 đến 5 năm	771.229.839	3.910.934.720
Tổng cộng	7.176.964.559	8.604.056.384

8 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về hợp đồng mua sắm tài sản cố định đã ký tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Mua sắm phần mềm	20.665.743.900	608.800.000

9 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm của Công ty như sau:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của nhà đầu tư Cổ phiếu	1.900	46.009.000

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2023.



Phạm Thị Hồng
Người lập/
Kế toán



Lê Thị Hiền
Kế toán trưởng



Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31/12/2022	
		VND	USD
	TÀI SẢN		
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	897.160.435.803	37.995.952
110	Tài sản tài chính	896.431.176.836	37.965.067
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	18.385.400.453	778.646
111.1	Tiền	8.385.400.453	355.133
111.2	Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	423.513
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	114.357.790.062	4.843.206
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	747.248.530.876	31.646.982
117	Các khoản phải thu	13.335.172.345	564.763
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	13.335.172.345	564.763
118	Trả trước cho người bán	3.103.325.100	131.430
122	Các khoản phải thu khác	958.000	40
130	Tài sản ngắn hạn khác	729.258.967	30.885
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	729.258.967	30.885
138	Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	97.962.866.771	4.148.859
210	Tài sản tài chính dài hạn	63.210.559.095	2.677.052
212	Các khoản đầu tư	63.210.559.095	2.677.052
212.1	Các khoản đầu tư HTM	63.210.559.095	2.677.052
220	Tài sản cố định	5.777.025.220	244.665
221	Tài sản cố định hữu hình	3.721.413.928	157.607
222	Nguyên giá	7.690.073.720	325.685
223a	Giá trị khấu hao lũy kế	(3.968.659.792)	(168.078)
227	Tài sản cố định vô hình	2.055.611.292	87.058
228	Nguyên giá	5.758.786.383	243.892
229a	Giá trị khấu hao lũy kế	(3.703.175.091)	(156.834)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.572.833.100	1.083.044
250	Tài sản dài hạn khác	3.402.449.356	144.098
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.315.549.200	55.715
252	Chi phí trả trước dài hạn	1.499.476.062	63.505
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	587.424.094	24.878
270	TỔNG TÀI SẢN	995.123.302.574	42.144.811

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23.612 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31/12/2022	
		VND	USD
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.398.603.809	101.583
310	Nợ phải trả ngắn hạn	2.046.993.723	86.692
311	Vay ngắn hạn	-	-
312	Vay ngắn hạn	-	-
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.395.073.972	59.083
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	261.179.082	11.061
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	390.740.669	16.548
340	Nợ phải trả dài hạn	351.610.086	14.891
354	Dự phòng phải trả dài hạn	322.305.070	13.650
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	29.305.016	1.241
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	992.724.698.765	42.043.228
410	Vốn chủ sở hữu	992.724.698.765	42.043.228
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	38.116.212
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000	38.116.212
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.310.605.967	140.209
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.310.605.967	140.209
417	Lợi nhuận chưa phân phối	86.103.486.831	3.646.598
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	82.105.283.885	3.477.269
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	3.998.202.946	169.329
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	995.123.302.574	42.144.811

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23.612 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31/12/2022	
		VND	USD
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
		<i>Theo mệnh giá</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	42.290.000	1.791
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	1.790.000	76
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	220.741.400.000	9.348.696
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
		<i>Theo mệnh giá</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	482.468.540.000	20.433.192
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	468.540.000	19.843
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	482.000.000.000	20.413.349
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	87.000.000	3.685
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	87.000.000	3.685
026	Tiền gửi của khách hàng	374.746.846	15.871
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.084.253	88
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	372.662.593	15.783
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	351.368.750	14.881
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	21.293.843	902
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	374.746.846	15.871
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	353.453.003	14.969
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.293.843	902

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23.612 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	
		VND	USD
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	19.254.989.283	815.475
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	11.423.715.644	483.810
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.161.136.219	176.230
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.670.137.420	155.435
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	43.049.608.234	1.823.209
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	161.032	7
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.773.000.000	329.197
08	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.554.180.000	108.173
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	102.656	4
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	72.632.041.205	3.076.065
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	(354.777.914)	(15.026)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(95.976.357)	(4.065)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(258.801.557)	(10.961)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	(6.346.875.687)	(268.799)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(820.417.693)	(34.746)
28	Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	(2.808.940.000)	(118.962)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	(34.093.823)	(1.444)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(10.365.105.117)	(438.977)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.241.705	2.594
44	Doanh thu khác về đầu tư	6.861.032.265	290.574
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6.922.273.970	293.168
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
52	Chi phí lãi vay	(2.171.063.716)	(91.947)
55	Chi phí tài chính khác	(81.027.383)	(3.432)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH	(2.252.091.099)	(95.379)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	(33.276.434.643)	(1.409.302)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	33.660.684.316	1.425.575
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	33.660.684.316	1.425.575
91	Lợi nhuận đã thực hiện	29.758.349.654	1.260.306
92	Lợi nhuận chưa thực hiện	3.902.334.662	165.269
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	(6.766.418.078)	(286.567)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.763.533.922)	(286.445)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.884.156)	(122)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	26.894.266.238	1.139.008

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23.612 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	
		VND	USD
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN	33.660.684.316	1.425.575
02	Điều chỉnh cho các khoản:	3.436.694.787	145.548
03	Khấu hao tài sản cố định	1.265.631.071	53.601
06	Chi phí lãi vay	2.171.063.716	91.947
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	-	-
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ	258.801.557	10.961
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	258.801.557	10.961
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ	(4.161.136.219)	(176.230)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(4.161.136.219)	(176.230)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	40.714.557.607	1.724.318
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL	(110.302.420.600)	(4.671.456)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM	(51.512.298.743)	(2.181.615)
33	Giảm các khoản cho vay	215.669.509.689	9.133.894
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(4.835.882.757)	(204.806)
39	Giảm các khoản phải thu khác	152.801.750	6.471
40	Tăng các tài sản khác	(31.481)	(1)
41	Giảm chi phí phải trả	(584.285.811)	(24.745)
42	Giảm chi phí trả trước	69.620.708	2.949
43	Thuế TNDN đã nộp	(6.439.417.386)	(272.718)
44	Lãi vay đã trả	(2.209.898.927)	(93.592)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	551.761.791	23.368
50	Giảm phải trả, phải nộp khác	155.099.374	6.569
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	73.909.602.048	3.130.172
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(30.829.867.340)	(1.305.688)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.829.867.340)	(1.305.688)

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23.612 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

**THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	
		VND	USD
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73	Tiền vay gốc	341.411.819.578	14.459.250
73.2	Tiền vay khác	341.411.819.578	14.459.250
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	(406.411.093.443)	(17.212.057)
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	(406.411.093.443)	(17.212.057)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(64.999.273.865)	(2.752.807)
90	Tăng tiền thuần trong năm	(21.919.539.157)	(928.323)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	40.304.939.610	1.706.969
101.1	Tiền	304.939.610	12.915
101.2	Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	1.694.054
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	18.385.400.453	778.646
103.1	Tiền	8.385.400.453	355.133
103.2	Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	423.513

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23.612 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	
		VND	USD
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	18.488.366	783
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(27.533.030)	(1.166)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	25.174.918	1.066
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(102.596)	(4)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	27.087.353	1.147
20	Tăng tiền thuần trong năm	43.115.011	1.826
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	331.631.835	14.045
31	Tiền gửi ngân hàng	331.631.835	14.045
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn	1.685.167	71
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	329.946.668	13.974
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	374.746.846	15.871
41	Tiền gửi ngân hàng	374.746.846	15.871
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn	2.084.253	88
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	372.662.593	15.783

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 23.612 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 52 đến trang 58 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.